

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP.C
TỈNH Đ**

Bản án số: 54/2023/DS-ST.

Ngày: 14 -6-2023.

V/v tranh chấp dân sự về
hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP.C**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê B T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần V B

2. Ông Lê H

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đặng Nam D, thư ký Tòa án.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại Tòa án nhân dân TP.C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2023/TLST-DS, ngày 06/3/2023, về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2023/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Minh N, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 556, tổ 12, ấp C, xã T, TP.C, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành B, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 323, tổ 7, ấp C, xã T, TP.C, tỉnh Đ.

- *Là Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1950

2. Bà Trương Thị Kim L, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số 323, tổ 7, ấp C, xã T, TP.C, tỉnh Đ.

3. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Số 323, tổ 8, ấp Tịnh Hưng, xã T, TP.C, tỉnh Đ.

Ông Lê Minh N có mặt;

Ông Nguyễn Thành B, ông Nguyễn Thành L, bà Trương Thị Kim H và bà Lê Thị Kim T vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện của ông Lê Minh N trình bày:*

Ngày 26/02/2020, ông N cho ông B vay số tiền 120.000.000 đồng, mục đích vay buôn bán, có làm giấy mượn tiền do ông B, ông L và bà H cùng ký tên, thời hạn 10 tháng. Ông B thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 200, tờ bản đồ số 16, diện tích đất 424 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CB 407212, sổ vào sổ cấp GCN: CH03317, ngày 06/10/2015 do ông Nguyễn Thành L và bà Trương Thị Kim H đứng tên.

Ông B không trả nợ đúng hạn một lần nên xin ông N trả hàng tháng, tính từ ngày 27/12/2020 đến tháng 10/2021 ông B trả được số tiền 68.000.000 đồng, còn nợ 52.000.000 đồng. Tháng 10/2021, ông B xin nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để chuyển nhượng đất trả hết tiền cho ông N, ông N đã trả lại cho ông B Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông B vẫn không trả tiền.

Đến tháng 02/2022, ông N khởi kiện tại Tòa án nhân dân TP.C, nhưng ông B đề nghị rút đơn khởi kiện hứa sẽ trả tiền nợ và ông N đã rút đơn khởi kiện nhưng đến nay vẫn chưa trả. Nay yêu cầu ông Nguyễn Thành B, ông L và bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền 52.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ông Lê Minh N không yêu cầu bà Lê Thị Kim T liên đới trả nợ.

- *Văn bản ý kiến của ông Nguyễn Thành B trình bày:* Ngày 26/02/2020, ông B vay của ông Lê Minh N số tiền 120.000.000 đồng để chi tiêu và trả nợ cho vợ là Lê Thị Kim T trong thời gian vợ chồng sống chung, đã trả cho ông N số tiền 68.000.000 đồng, do làm ăn không được nên không có tiền trả tiếp cho ông N. Năm 2022, ông B thỏa thuận với ông N mỗi tháng trả cho ông N số tiền 2.000.000 đồng (*cụ thể ông B trả 1.000.000 đồng, bà T trả 1.000.000 đồng*), nhưng bà T không đưa tiền cho ông B để trả cho ông N. Nay yêu cầu đưa bà T vào tham gia tố tụng với cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Ông Nguyễn Thành L, bà Trương Thị Kim H và bà Lê Thị Kim T: Không có văn bản ý kiến nộp cho tòa án.*

Tại phiên tòa, các đương sự không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông B, ông L, bà Trương Thị Kim H và bà Lê Thị Kim T vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà H và bà T.

[2]. Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện của ông Lê Minh N tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP.C, tỉnh Đ.

[3]. Về nội dung: Xét yêu cầu của ông Lê Minh N yêu cầu ông Nguyễn Thành B, ông Nguyễn Thành L và bà Trương Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền 52.000.000 đồng.

Theo giấy mượn tiền ngày 26/02/2020, ông N cho ông Nguyễn Thành B, ông Nguyễn Thành L và bà Trương Thị Kim H vay số tiền 120.000.000 đồng, mục đích vay buôn bán, thời hạn 10 tháng, ông B, ông L và bà H cùng ký tên vào giấy mượn tiền. Ông B trả được 68.000.000 đồng, còn nợ 52.000.000 đồng. Ông N yêu cầu ông B, ông L và bà H có trách nhiệm liên đới trả nợ gốc 52.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Ông N không yêu cầu bà Lê Thị Kim T liên đới trả nợ.

Ông B thừa nhận có ký tên vào giấy mượn ngày 26/02/2020, vay số tiền 120.000.000 đồng. Ông B trả được số tiền 68.000.000 đồng, còn nợ 52.000.000 đồng. Đối với ông Nguyễn Thành L, bà Trương Thị Kim H, Tòa án nhân dân TP.C đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đến nay ông L, bà H không có văn bản ý kiến nộp (gửi) cho Tòa án, không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thể hiện ông L, bà H từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về trách nhiệm liên đới của bà Lê Thị Kim T: Thời điểm vay tiền của ông N thì ông B và bà Lê Thị Kim T có mối quan hệ vợ chồng, tuy nhiên, bà T không có ký tên vào B nhận nợ. Ông B không chứng minh số tiền vay của ông N dùng sinh hoạt chung với bà T, mà ông B tự sử dụng số tiền vay và có trả nợ cho bà T nhưng không xác định trả cho ai và bao nhiêu tiền. Hiện nay, ông B và bà T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 97/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 30-9-2022 của Tòa án nhân dân TP.C, tỉnh Đ. Bà T không có ý kiến về trách nhiệm liên đới. Đồng thời, ông N không yêu cầu bà Lê Thị Kim TH liên đới trả nợ. Do đó, bà Lê Thị Kim T không có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Từ phần tích trên, chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh N. Buộc ông Nguyễn Thành B, ông Nguyễn Thành L và bà Trương Thị Kim H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Minh N số tiền 52.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Ông N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông Lê Minh N trình bày, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 200, tờ bản đồ số 16, số phát hành CB 407212, số vào sổ cấp GCN: CH03317, ngày 06/10/2015 do ông Nguyễn Thành L và bà Trương Thị Kim H đứng tên đã trả cho ông B. Ông B, ông L và bà H không có ý kiến về việc ông N đã Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành B, ông Nguyễn Thành L và bà Trương Thị Kim H liên đới chịu án phí số tiền 2.600.000 đồng.

Ông Lê Minh N và bà Lê Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2]. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh N.

Buộc ông Nguyễn Thành B, ông Nguyễn Thành L và bà Trương Thị Kim H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Minh N số tiền 52.000.000 đồng (năm mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành B, ông Nguyễn Thành L và bà Trương Thị Kim H liên đới chịu án phí số tiền 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ông Lê Minh N được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.300.000 đồng theo B lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011986, ngày 27/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Cao Lãnh.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

